

Số: 197 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 13 tháng 02 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan cấp tỉnh**

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 về kiểm soát thủ tục hành chính; số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị định số 11/2025/NĐ-CP ngày 15/01/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BTNMT ngày 15/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản về khai thác khoáng sản nhóm IV;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 49/TTr-STNMT ngày 11/02/2025.*

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 06 thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực khoáng sản thuộc thẩm quyền giải quyết của các cơ quan cấp tỉnh (có Phụ lục Danh mục kèm theo).

**Điều 2.** Nội dung chi tiết của các thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan cập nhật trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; xây dựng, ban hành quy trình nội bộ, chi tiết, điện tử các thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như Điều 5;
- Cục KSTTHC, VP Chính phủ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NCKS<sub>(Vuong)</sub>.

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lại Văn Hoàn**

**Phụ lục**  
**DANH MỤC TỰ THỰC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN**  
 (Kèm theo Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình).



TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Lệ phí	Căn cứ pháp lý	Cơ quan thực hiện
1	1.013321	Cấp Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 72 Luật Địa chất và Khoáng sản: 30 ngày làm việc.</li> <li>- Đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 72 Luật Địa chất và Khoáng sản: 15 ngày làm việc.</li> </ul>	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm: 15.000.000 đồng;</li> <li>- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m<sup>3</sup>/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối: 20.000.000 đồng;</li> <li>- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối: 30.000.000 đồng.</li> </ul>	Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân tỉnh (Sở Tài nguyên và Môi trường)
2	1.013322	Gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	- Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 72 Luật Địa chất và		- Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> /năm: 15.000.000	Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21/01/2025 của	Ủy ban nhân dân tỉnh (Sở Tài nguyên

		nhóm IV	Khoáng sản: 25 ngày làm việc. - Đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 72 Luật Địa chất và Khoáng sản: 13 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	đồng; - Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m <sup>3</sup> /năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối: 20.000.000 đồng; - Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m <sup>3</sup> /năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối: 30.000.000 đồng.	Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	và (Sở Tài nguyên và Môi trường)
3	1.013323	Điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	- Đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 72 Luật Địa chất và Khoáng sản: 28 ngày làm việc. - Đối tượng quy định tại Khoản 2 Điều 72 Luật Địa chất và Khoáng sản: 16 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường	Ủy ban nhân dân tỉnh (Sở Tài nguyên và Môi trường)

4	1.013324	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV	30 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	Quyết định số 270/QĐ-BTNMT ngày 21/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Ủy ban nhân dân tỉnh (Sở Tài nguyên và Môi trường).
5	1.013326	Chấp thuận khảo sát, đánh giá Thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đầu giá quyền khai thác khoáng sản	09 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không		
6	1.013325	Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV	17 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không		